

**TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN  
VIGLACERA THẮNG LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

***Hà Nội - Tháng 02 năm 2010***

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 4            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 9 - 27       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TLT

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

### **Ngành nghề kinh doanh của Công ty :**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000053, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 06 năm 2009, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Quản lý và kinh doanh bất động sản.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN VIGLACERA THĂNG LONG**  
**Phường Phúc Thắng - TX Phúc Yên Tỉnh Vĩnh Phúc.**

---

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                          |                        |                            |
|--------------------------|------------------------|----------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> | Ông: Nguyễn Văn Sinh   | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|                          | Ông: Đinh Quang Huy    | Ủy viên                    |
|                          | Ông: Lê Văn Kế         | Ủy viên                    |
|                          | Ông: Lê Mạnh Quang     | Ủy viên                    |
|                          | Ông: Nguyễn Minh Hiến  | Ủy viên                    |
| <b>Ban Giám đốc</b>      | Ông: Nguyễn Văn Sinh   | Giám đốc                   |
|                          | Ông: Nguyễn Minh Hiến  | Phó Giám đốc               |
|                          | Ông: Nguyễn Hồng Trung | Phó Giám đốc               |
|                          | Ông: Đỗ Duy Hưng       | Phó Giám đốc               |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục kiểm toán cho các năm tiếp theo.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Văn Sinh**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2010*

Số : 245/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
Về Báo cáo tài chính năm 2009

**Kính gửi:**

**Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên***

- Tại ngày 31/12/2009, Đơn vị đã tiến hành đối chiếu xác nhận công nợ đối với các khách hàng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, tỷ lệ công nợ đã nhận được đối chiếu là 86% tương ứng với số tiền 44.673.683.438 VNĐ.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**Nguyễn Quốc Hùng**

**Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0259/KTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVINA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

---

**Lại Văn Hùng**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0907/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009<br>VND      | 01/01/2009<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>145.729.566.465</b> | <b>165.948.922.643</b> |
| <b>I- Tiền</b>                                | <b>110</b> |             | <b>20.528.030.136</b>  | <b>3.146.698.869</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        | 3           | 20.528.030.136         | 3.146.698.869          |
| <b>II- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>53.814.553.861</b>  | <b>54.800.416.658</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 51.790.837.800         | 52.465.333.372         |
| 2. Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 2.030.347.231          | 2.303.120.287          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | 866.359.912            | 1.133.451.519          |
| 4. Các khoản phải thu khác                    | 135        | 4           | 1.242.236.428          | 1.495.496.963          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |             | (2.115.227.510)        | (2.596.985.483)        |
| <b>III- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5</b>    | <b>67.704.363.454</b>  | <b>106.637.023.816</b> |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 67.784.269.521         | 122.067.967.113        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (79.906.067)           | (15.430.943.297)       |
| <b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.682.619.014</b>   | <b>1.364.783.300</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 1.642.864.362          | -                      |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà        | 154        | 6           | 47.805.729             | -                      |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 1.991.948.923          | 1.364.783.300          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>172.505.120.132</b> | <b>189.455.925.195</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>39.320.854</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | 7           | -                      | 39.320.854             |
| <b>I- Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>164.573.380.944</b> | <b>178.018.995.558</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 8           | 143.844.877.750        | 161.475.806.640        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 279.067.324.769        | 280.311.857.128        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (135.222.447.019)      | (118.836.050.488)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | 9           | 10.845.398.410         | 12.287.254.373         |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | 18.518.127.459         | 18.518.127.459         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | (7.672.729.049)        | (6.230.873.086)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 10          | 1.996.000.000          | 2.496.000.000          |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (3.004.000.000)        | (2.504.000.000)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 11          | 7.887.104.784          | 1.759.934.545          |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>III- Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>6.931.739.188</b>   | <b>10.397.608.783</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 12          | 6.931.739.188          | 10.397.608.783         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>318.234.686.597</b> | <b>355.404.847.838</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Mẫu B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009<br>VND      | 01/01/2009<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>302.695.586.099</b> | <b>343.566.060.115</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>272.795.971.569</b> | <b>288.882.998.373</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 13          | 160.180.878.695        | 189.598.102.176        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 94.528.744.124         | 74.836.030.788         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1.115.249.711          | 660.186.881            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 7.241.494.543          | 10.572.411.014         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 531.358.148            | 2.050.095.696          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 15          | 1.665.601.233          | 2.530.321.360          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 7.532.645.115          | 8.635.850.458          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>29.899.614.530</b>  | <b>54.683.061.742</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 74.800.000             | 11.524.734.000         |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 17          | 29.738.171.130         | 43.041.268.229         |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 86.643.400             | 117.059.513            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>15.539.100.498</b>  | <b>11.838.787.723</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>15.314.245.777</b>  | <b>11.408.933.002</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 69.898.000.000         | 69.898.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 26.474.000.000         | 26.474.000.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 6.211.017.780          | 6.211.017.780          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1.742.190.562          | 1.742.190.562          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 1.893.190.562          | 1.893.190.562          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (90.904.153.127)       | (94.809.465.902)       |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>224.854.721</b>     | <b>429.854.721</b>     |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 431        |             | 224.854.721            | 429.854.721            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>318.234.686.597</b> | <b>355.404.847.838</b> |

Nguyễn Văn Sinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2010

Lê Minh Phương

Kế toán trưởng

Hồ Mỹ Anh

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009***Mẫu B 02-DN***Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2009<br>VND        | Năm 2008<br>VND         |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 19          | 352.500.229.257        | 218.803.965.951         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 20          | 2.541.522.455          | 5.858.509.627           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        | 21          | 349.958.706.802        | 212.945.456.324         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 22          | 294.477.476.664        | 237.255.750.223         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>55.481.230.138</b>  | <b>(24.310.293.899)</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 23          | 83.036.404             | 494.449.775             |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 24          | 20.354.394.885         | 26.575.449.401          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        |           | 23          | <i>19.290.007.167</i>  | <i>26.169.286.809</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        |             | 23.601.708.405         | 35.919.760.530          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        |             | 7.919.758.722          | 8.370.031.362           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>3.688.404.530</b>   | <b>(94.681.085.417)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        |             | 1.458.726.356          | 3.639.241.945           |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        |             | 4.136.242.861          | 5.265.979.215           |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>(2.677.516.505)</b> | <b>(1.626.737.270)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>1.010.888.025</b>   | <b>(96.307.822.687)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |             | -                      | -                       |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>1.010.888.025</b>   | <b>(96.307.822.687)</b> |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70        | 25          | 144,62                 |                         |

Nguyễn Văn Sinh

Giám đốc

*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2010*

Lê Minh Phương

Kế toán trưởng

Hồ Mỹ Anh

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm 2009<br>VND   | Năm 2008<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 1.010.888.025     | (96.307.822.687)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    | 20.385.836.030    | 20.435.299.468    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (15.832.795.203)  | 18.027.928.780    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |                   | 465.991.331       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 19.290.007.167    | 26.169.286.809    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 24.853.936.019    | (31.209.316.299)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 930.767.242       | 6.681.605.594     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 54.283.697.592    | (6.247.830.382)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 12.659.173.245    | 36.753.630.045    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 1.823.005.233     | (5.833.063.051)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    | (20.382.629.115)  | (26.089.162.735)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    | 8.108.942.805     | 18.076.818.329    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | (17.079.282.833)  | (11.239.793.159)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 65.197.610.188    | (19.107.111.658)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (4.896.749.308)   | (9.250.651.135)   |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |                   | 5.000.000.000     |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |                   | (1.000.000.000)   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 83.036.404        |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (4.813.712.904)   | (5.250.651.135)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    | 244.464.668.904   | 244.270.997.822   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    | (281.120.388.036) | (233.256.723.602) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    | (6.346.846.885)   | (2.844.811.832)   |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |                   | (10.488.338.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (43.002.566.017)  | (2.318.875.612)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    | 17.381.331.267    | (26.676.638.405)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 3.146.698.869     | 29.823.337.274    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 20.528.030.136    | 3.146.698.869     |

Nguyễn Văn Sinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2010

Lê Minh Phương

Kế toán trưởng

Hồ Mỹ Anh

Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính )***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TLT

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000053, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 06 năm 2009, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Quản lý và kinh doanh bất động sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Đơn vị đang thực hiện trích khấu hao cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thời gian quy định tại công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 14983 TC/TCĐN ngày 20/12/2004, số 6497/BTC – TCĐN ngày 07/05/2009 cho phép kéo dài thời gian trích khấu hao TSCĐ cho những tài sản cố định kèm theo công văn số 1129/TCT-TCKT và Công văn số 369/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

| <b>Tài sản cố định</b>                   | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 12 - 50                        |
| Máy móc thiết bị                         | 5 - 12                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3 - 8                          |

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế..

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***3. TIỀN**

|                    | <b>31/12/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>    |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt           | 314.279.796           | 11.667.671           |
| Tiền gửi ngân hàng | 888.993.871           | 335.031.198          |
| Tiền đang chuyển   | 19.324.756.469        | 2.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>20.528.030.136</b> | <b>3.146.698.869</b> |

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                         | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phải thu người lao động | 56.177.880           | -                    |
| Phải thu khác           | 1.186.058.548        | 1.495.496.963        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.242.236.428</b> | <b>1.495.496.963</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                                             | <b>31/12/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 27.411.255.449        | 27.509.307.219         |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 9.098.957.148         | 11.886.024.388         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 5.501.412.085         | 6.845.511.842          |
| Thành phẩm                                                  | 24.498.093.413        | 75.827.123.664         |
| Hàng hoá                                                    | 1.274.551.426         | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>67.784.269.521</b> | <b>122.067.967.113</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | <b>79.906.067</b>     | <b>15.430.943.297</b>  |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>67.704.363.454</b> | <b>106.637.023.816</b> |

**6. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

|                                | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 47.805.729        | -                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>47.805.729</b> | <b>-</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                         | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | -                 | 39.320.854        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>          | <b>39.320.854</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**MẪU B 09-DN**

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải,<br/>truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                              |                                            |                                      |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2009</b>   | <b>74.840.878.433</b>             | <b>199.340.090.940</b>       | <b>4.949.172.927</b>                       | <b>1.181.714.828</b>                 | <b>280.311.857.128</b> |
| <i>Tăng trong năm</i>         | <i>751.550.990</i>                | <i>307.357.591</i>           | <i>-</i>                                   | <i>335.182.813</i>                   | <i>1.394.091.394</i>   |
| Mua trong năm                 | -                                 | 307.357.591                  | -                                          | 335.182.813                          | 642.540.404            |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 751.550.990                       | -                            | -                                          | -                                    | 751.550.990            |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>-</b>                          | <b>1.961.293.753</b>         | <b>677.330.000</b>                         | <b>-</b>                             | <b>2.638.623.753</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                 | 1.961.293.753                | 677.330.000                                | -                                    | 2.638.623.753          |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b>   | <b>75.592.429.423</b>             | <b>197.686.154.778</b>       | <b>4.271.842.927</b>                       | <b>1.516.897.641</b>                 | <b>279.067.324.769</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                              |                                            |                                      |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2009</b>   | <b>19.361.436.043</b>             | <b>95.014.583.126</b>        | <b>3.332.077.751</b>                       | <b>1.127.953.568</b>                 | <b>118.836.050.488</b> |
| <i>Tăng trong năm</i>         | <i>2.473.819.976</i>              | <i>15.523.125.016</i>        | <i>397.870.802</i>                         | <i>49.164.273</i>                    | <i>18.443.980.067</i>  |
| Khấu hao trong năm            | 2.473.819.976                     | 15.523.125.016               | 397.870.802                                | 49.164.273                           | 18.443.980.067         |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>-</b>                          | <b>1.746.882.000</b>         | <b>310.701.536</b>                         | <b>-</b>                             | <b>2.057.583.536</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                 | 1.746.882.000                | 310.701.536                                | -                                    | 2.057.583.536          |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b>   | <b>21.835.256.019</b>             | <b>108.790.826.142</b>       | <b>3.419.247.017</b>                       | <b>1.177.117.841</b>                 | <b>135.222.447.019</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                              |                                            |                                      |                        |
| <b>Tại 01/01/2009</b>         | <b>55.479.442.390</b>             | <b>104.325.507.814</b>       | <b>1.617.095.176</b>                       | <b>53.761.260</b>                    | <b>161.475.806.640</b> |
| <b>Tại 31/12/2009</b>         | <b>53.757.173.404</b>             | <b>88.895.328.636</b>        | <b>852.595.910</b>                         | <b>339.779.800</b>                   | <b>143.844.877.750</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                                    |                |
| Số dư tại 01/01/2009          | 12.651.918.652    | 5.866.208.807                      | 18.518.127.459 |
| Tăng trong năm                | -                 | -                                  | -              |
| Giảm trong năm                | -                 | -                                  | -              |
| Số dư tại 31/12/2009          | 12.651.918.652    | 5.866.208.807                      | 18.518.127.459 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                                    |                |
| Số dư tại 01/01/2009          | 4.156.967.682     | 2.073.905.404                      | 6.230.873.086  |
| Tăng trong năm                | 949.389.007       | 492.466.956                        | 1.441.855.963  |
| Khấu hao trong năm            | 949.389.007       | 492.466.956                        | 1.441.855.963  |
| Giảm trong năm                | -                 | -                                  | -              |
| Số dư tại 31/12/2009          | 5.106.356.689     | 2.566.372.360                      | 7.672.729.049  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                                    |                |
| Tại 31/12/2008                | 8.494.950.970     | 3.792.303.403                      | 12.287.254.373 |
| Tại 31/12/2009                | 7.545.561.963     | 3.299.836.447                      | 10.845.398.410 |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | TSCĐ vô hình khác | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |               |
| Số dư tại 01/01/2009          | 5.000.000.000     | 5.000.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2009          | 5.000.000.000     | 5.000.000.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |               |
| Số dư tại 01/01/2009          | 2.504.000.000     | 2.504.000.000 |
| Tăng trong năm                | 500.000.000       | 500.000.000   |
| Khấu hao trong năm            | 500.000.000       | 500.000.000   |
| Giảm trong năm                | -                 | -             |
| Số dư tại 31/12/2009          | 3.004.000.000     | 3.004.000.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |               |
| Tại 31/12/2008                | 2.496.000.000     | 2.496.000.000 |
| Tại 31/12/2009                | 1.996.000.000     | 1.996.000.000 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                           | 31/12/2009           | 01/01/2009           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Nội dung                  | VND                  | VND                  |
| San lấp kho bãi           | 4.068.855.961        | 1.369.934.545        |
| Sửa chữa lớn dây chuyền 1 | 3.679.297.914        | 390.000.000          |
| Mái nhà sản xuất chung    | 138.950.909          |                      |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.887.104.784</b> | <b>1.759.934.545</b> |

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                | 31/12/2009           | 01/01/2009            |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi tiết theo đối tượng        | VND                  | VND                   |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ    | 6.931.739.188        | 8.713.456.277         |
| Chi phí vận chuyển             |                      | 1.610.882.676         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác |                      | 73.269.830            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.931.739.188</b> | <b>10.397.608.783</b> |

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                                                          | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                          | VND                    | VND                    |
| Vay ngắn hạn                                                                             |                        |                        |
| + Ngân hàng Công thương Phúc Yên                                                         | 5.999.983.988          | 4.996.400.000          |
| + Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội                                                     | 92.128.665.629         | 111.244.353.011        |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên                                                | 44.895.669.078         | 45.683.961.246         |
| + Vay các đối tượng khác (vay cá nhân)                                                   | 1.234.560.000          | 1.984.560.000          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                                                   |                        |                        |
| + Tổng Công ty TT và Gốm Xây dựng Việt Nam                                               | 550.000.000            | 1.000.000.000          |
| (Vay Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín)                                                    |                        |                        |
| + Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc                                               | 15.372.000.000         | 15.372.000.000         |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên                                                |                        | 6.112.740.063          |
| + Công ty cho Thuê tài chính Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Nợ Thuê tài chính) |                        | 3.204.087.856          |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>160.180.878.695</b> | <b>189.598.102.176</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>     |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng         | 5.434.413.885        | 6.265.696.709         |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | 58.058.252            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 640.607.319          | 3.806.513.203         |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 274.771.734          | 442.142.850           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 836.606.050          | -                     |
| Các loại thuế khác            | 55.095.555           | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.241.494.543</b> | <b>10.572.411.014</b> |

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                          | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí lãi vay phải trả | 814.624.877          | 1.401.193.780        |
| Chi phí phải trả khác    | 850.976.356          | 1.129.127.580        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.665.601.233</b> | <b>2.530.321.360</b> |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <b>31/12/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                | 439.298.343          | 508.701.919          |
| Bảo hiểm xã hội                   | 145.053.170          | 959.745.921          |
| Bảo hiểm y tế                     | 1.115.627.502        | 824.322.802          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.832.666.100        | 6.343.079.816        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.532.645.115</b> | <b>8.635.850.458</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                            | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                         | <b>29.738.171.130</b> | <b>39.969.659.563</b> |
|                                            | 29.738.171.130        | 39.419.659.563        |
| + Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc |                       |                       |
| + Vay Tổng Công ty TT và Gốm XD Việt Nam   |                       | 550.000.000           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>-</b>              | <b>3.071.608.666</b>  |
| Nợ thuê tài chính (**)                     | -                     | 3.071.608.666         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>29.738.171.130</b> | <b>43.041.268.229</b> |

- (\*): Hợp đồng tín dụng :số 29/2004/HĐTD ngày 01/04/2004 và Phụ lục HĐ số 03/PLHĐ ngày 26/12/2005:
- Số tiền vay : 78.140.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Thực hiện dự án “Đầu tư Xây dựng nhà máy gạch ốp tường nung 2 lần công suất 3.000.000 m<sup>2</sup>/ năm”;
- Thời hạn vay : 84 tháng;
- Lãi suất : 5,4%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất nợ trong hạn;
- Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay;

| Thời hạn (**)        | Năm 2008                                  |                   |               | Năm 2009                                  |                   |               |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |               |                                           |                   |               |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.638.065.045                             | 793.253.213       | 2.844.811.832 | 7.376.609.317                             | 1.105.083.286     | 6.271.526.031 |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |               |                                           |                   |               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN VIGLACERA THẮNG LONG**

Phường Phúc Thắng - TX Phúc Yên

Tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2008</b> | <b>69.898.000.000</b>        | <b>26.474.000.000</b>   | <b>2.794.043.274</b>     | <b>692.691.250</b>        | <b>843.691.250</b>               | 20.241.981.038                       | <b>120.944.406.812</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>       | -                            | -                       | <b>3.416.974.506</b>     | <b>1.049.499.312</b>      | <b>1.049.499.312</b>             | -                                    | <b>5.515.973.130</b>   |
| Tăng vốn trong năm<br>trước |                              |                         |                          |                           | -                                |                                      | -                      |
| Tăng khác                   |                              |                         | 3.416.974.506            | 1.049.499.312             | 1.049.499.312                    |                                      | 5.515.973.130          |
| <b>Giảm trong năm</b>       | -                            | -                       | -                        | -                         | -                                | <b>115.051.446.940</b>               | <b>115.051.446.940</b> |
| Lỗi trong kỳ                |                              |                         |                          |                           |                                  | 96.307.822.687                       | 96.307.822.687         |
| Giảm khác                   |                              |                         |                          |                           |                                  | 18.743.624.253                       | 18.743.624.253         |
| <b>Số dư tại 31/12/2008</b> | <b>69.898.000.000</b>        | <b>26.474.000.000</b>   | <b>6.211.017.780</b>     | <b>1.742.190.562</b>      | <b>1.893.190.562</b>             | <b>(94.809.465.902)</b>              | <b>11.408.933.002</b>  |
| <b>Số dư tại 01/01/2009</b> | <b>69.898.000.000</b>        | <b>26.474.000.000</b>   | <b>6.211.017.780</b>     | <b>1.742.190.562</b>      | <b>1.893.190.562</b>             | <b>(94.809.465.902)</b>              | <b>11.408.933.002</b>  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>        | -                            | -                       | -                        | -                         | -                                | <b>3.960.408.330</b>                 | <b>3.960.408.330</b>   |
| Lãi trong năm nay           |                              |                         |                          |                           |                                  | 1.010.888.025                        | 1.010.888.025          |
| Tăng khác                   |                              |                         |                          |                           |                                  | 2.949.520.305                        | 2.949.520.305          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | -                            | -                       | -                        | -                         | -                                | <b>55.095.555</b>                    | <b>55.095.555</b>      |
| Giảm khác                   |                              |                         |                          |                           |                                  | 55.095.555                           | 55.095.555             |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>69.898.000.000</b>        | <b>26.474.000.000</b>   | <b>6.211.017.780</b>     | <b>1.742.190.562</b>      | <b>1.893.190.562</b>             | <b>(90.904.153.127)</b>              | <b>15.314.245.777</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

|                            | <b>31/12/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vốn góp của Nhà nước       | 35.700.000.000        | 35.700.000.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác | 34.198.000.000        | 34.198.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>69.898.000.000</b> | <b>69.898.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.**

|                                     | <b>Năm 2009</b>       | <b>Năm 2008</b>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>    |                       |                       |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01        | 69.898.000.000        | 5.000.000.000         |
| Vốn góp tăng trong năm              | -                     | 64.898.000.000        |
| Vốn góp giảm trong năm              | -                     | -                     |
| <b>Vốn góp tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>69.898.000.000</b> | <b>69.898.000.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|                                               | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                               | <b>Cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    |                 |                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |                 |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 6.989.800       | 6.989.800       |
| Cổ phiếu ưu đãi                               |                 |                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         |                 |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            |                 |                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                               |                 |                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        |                 |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 6.989.800       | 6.989.800       |
| Cổ phiếu ưu đãi                               |                 |                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

## e. Các quỹ của doanh nghiệp.

|                               | 31/12/2009    | 01/01/2009    |
|-------------------------------|---------------|---------------|
|                               | VND           | VND           |
| Các quỹ của doanh nghiệp:     |               |               |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 6.211.017.780 | 6.211.017.780 |
| Quỹ dự phòng tài chính        | 1.742.190.562 | 1.742.190.562 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.893.190.562 | 1.893.190.562 |

## 19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                    | Năm 2009               | Năm 2008               |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 352.500.229.257        | 218.803.965.951        |
| <b>Cộng</b>        | <b>352.500.229.257</b> | <b>218.803.965.951</b> |

## 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                     | Năm 2009             | Năm 2008             |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Hàng bán bị trả lại | 2.541.522.455        | 5.858.509.627        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.541.522.455</b> | <b>5.858.509.627</b> |

## 21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                 | Năm 2009               | Năm 2008               |
|-----------------|------------------------|------------------------|
|                 | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần | 349.958.706.802        | 212.945.456.324        |
| <b>Cộng</b>     | <b>349.958.706.802</b> | <b>212.945.456.324</b> |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                | Năm 2009               | Năm 2008               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng đã bán        | 294.477.476.664        | 221.824.806.926        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      | 15.430.943.297         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>294.477.476.664</b> | <b>237.255.750.223</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm 2009</b>   | <b>Năm 2008</b>    |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 43.036.404        | 465.991.331        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 40.000.000        | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -                 | 28.458.444         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>83.036.404</b> | <b>494.449.775</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | <b>Năm 2009</b>       | <b>Năm 2008</b>       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay                      | 19.290.007.167        | 26.169.286.809        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.064.387.718         | 406.162.592           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>20.354.394.885</b> | <b>26.575.449.401</b> |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                                          | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                                                                                                          | <b>VND</b>      | <b>VND</b>       |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                                                                 | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>  |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                                                                            | 1.010.888.025   | (96.307.822.687) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND): | -               |                  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                                                                         |                 |                  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                                                                         |                 |                  |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>                                                             | 1.010.888.025   | (96.307.822.687) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                      | 6.989.800       |                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                           | <b>144,62</b>   |                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 134.733.195.941        | 198.060.665.374        |
| Chi phí nhân công                | 9.734.146.436          | 7.460.691.156          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.920.382.562         | 20.543.843.232         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.804.681.594         | 13.388.196.047         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 74.549.460.378         | 60.965.356.445         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>247.741.866.911</b> | <b>300.418.752.254</b> |

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****27a. Thông tin về các bên liên quan.***Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:***Giao dịch bán.**

| <b>Đối tượng</b>                         | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2009</b>      | <b>Năm 2008</b>       |
|------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| TCT Thủy Tinh và Gốm Xây dựng            | Công ty Mẹ          | Bán thành phẩm             |                      | 2.391.894.172         |
| Công ty cổ phần BB và Má Phanx Viglacera | Cùng thuộc tập đoàn | Bán thành phẩm             | 2.420.821.089        | 4.695.161.314         |
| Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội         | Cùng thuộc tập đoàn | Bán thành phẩm             | 3.019.250.467        | 12.008.295.327        |
| Công ty CP TM Viglacera                  | Cùng thuộc tập đoàn | Bán thành phẩm             |                      | 300.772.639           |
| <b>Cộng</b>                              |                     |                            | <b>5.440.071.556</b> | <b>19.396.123.452</b> |

**Giao dịch mua**

| <b>Đối tượng</b>                 | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2009</b>       | <b>Năm 2008</b>       |
|----------------------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 35.248.209.969        | 44.775.366.590        |
| Công ty CP khoáng Sản Viglacera  | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 8.658.719.392         | 10.716.470.792        |
| CTCP BB và má phanx Viglacera    | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 6.796.715.125         | 25.780.181.793        |
| Công ty CP Viglacera Tiên Sơn    | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 21.935.626.407        | 107.800.000           |
| CTCP nhiên liệu Viglacera        | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        |                       | 237.486.975           |
| <b>Cộng</b>                      |                     |                            | <b>72.639.270.893</b> | <b>81.617.306.150</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN VIGLACERA THẮNG LONG****Phường Phúc Thắng - TX Phúc Yên****Tỉnh Vĩnh Phúc****Báo cáo tài chính****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau***Công nợ phải trả**

| <b>Cộng</b> |  |  | <b>72.639.270.893</b> | <b>81.617.306.150</b> |
|-------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
|-------------|--|--|-----------------------|-----------------------|

**Công nợ phải trả**

| <b>Đối tượng</b>                        | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>31/12/2009</b> | <b>01/01/2009</b> |
|-----------------------------------------|---------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội        | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 3.238.591.928     |                   |
| Công ty CP khoáng Sản Viglacera         | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 6.085.565.125     | 3.997.305.612     |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 5.199.158.548     | 5.830.666.958     |
| Công ty CP Viglacera Tiên Sơn           | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 812.224.725       | 107.800.000       |
| Công ty Cơ khí Xây dựng Viglacera       | Cùng thuộc tập đoàn | Sửa chữa máy               | 48.690.019        | 71.499.578        |
| TCT Thủy Tinh và Gốm Xây dựng           | Công ty Mẹ          | Vay trung hạn              | 550.000.000       | 1.550.000.000     |

**Công nợ phải thu**

| <b>Đối tượng</b>                | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>31/12/2009</b>  | <b>01/01/2009</b>    |
|---------------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|
| TCT Thủy Tinh và Gốm Xây dựng   | Công ty Mẹ          | Công nợ nội bộ             | 866.359.912        |                      |
| TCT Thủy Tinh và Gốm Xây dựng   | Công ty Mẹ          | Mua thành phẩm             |                    | 1.239.367.473        |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội     | Cùng thuộc tập đoàn | Mua thành phẩm             |                    | 639.287.999          |
| Công ty CP TM Viglacera         | Cùng thuộc tập đoàn | Mua thành phẩm             |                    | 772.639              |
| Công ty CP nhiên liệu Viglacera | Cùng thuộc tập đoàn | Mua nguyên vật liệu        | 237.486.975        |                      |
| <b>Cộng</b>                     |                     |                            | <b>866.359.912</b> | <b>1.879.428.111</b> |

**27b. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

**Nguyễn Văn Sinh****Giám đốc***Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2010***Lê Minh Phương****Kế toán trưởng****Hồ Mỹ Anh****Người lập biểu**